

Số: 05/2009/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá bán nước máy trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Chỉ thị số 04/2004/CT-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2004 của Thủ Tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quản lý cấp nước và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ thông tư số 104/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 08 tháng 11 năm 2004 của liên Bộ Tài chính – Bộ Xây dựng hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu Công nghiệp, cụm dân cư nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ văn bản số 24/HĐND-VP ngày 14/01/2009 của HĐND Tỉnh BR-VT về việc cho ý kiến về đề nghị điều chỉnh giá nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của liên Sở Tài chính – Xây dựng tại Tờ trình số: 3103/TTr-LN STC-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán nước máy cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như sau:

TT	ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ BÁN (Đồng /m ³)
1	Nước sinh hoạt	
	a. Các hộ dân tộc ít người vùng nông thôn	2.500
	b. Sử dụng từ 0 ÷ 10 m ³	
	❖ Nước sinh hoạt tại vùng nông thôn	3.500
	❖ Nước sinh hoạt đô thị	4.000
	c. Sử dụng trên 10 m ³	
	❖ Nước sinh hoạt tại vùng nông thôn	5.000
	❖ Nước sinh hoạt đô thị	5.500
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	6.000
3	Các hoạt động sản xuất vật chất	
	- Bán trực tiếp cho khách hàng	6.000
	- Bán qua đồng hồ tổng Khu Công nghiệp	5.500
4	Kinh doanh dịch vụ và du lịch	8.000

Giá bán trên chưa có thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 2. Quy định khối lượng sử dụng nước tối thiểu :

Các hộ gia đình đã thỏa thuận đầu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước mà không sử dụng hoặc sử dụng nước ít hơn 4m³/hộ gia đình /tháng thì có nghĩa vụ thanh toán 4m³/hộ gia đình/tháng, trừ trường hợp tạm ngừng dịch vụ cấp nước khi khách hàng sử dụng nước có yêu cầu vì các lý do như tạm vắng, tạm dừng sản xuất, kinh doanh ... trong một thời gian nhất định nhưng không chấm dứt Hợp đồng cấp nước.

Điều 3. Quy định đối tượng sử dụng nước :

1. *Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt:*

Bao gồm các hộ dân sử dụng nước máy cho mục đích sinh hoạt tính theo từng hộ gia đình, cho từng đồng hồ đo nước. Trong đó các đối tượng theo địa bàn được quy định cụ thể như sau:

a. *Nước sinh hoạt các hộ dân tộc ít người:* áp dụng tại vùng nông thôn.

b. *Nước sinh hoạt đô thị*: Áp dụng trên địa bàn: các phường thuộc Thành phố Vũng Tàu; các phường thuộc thị xã Bà Rịa; Thị trấn Phú Mỹ (huyện Tân Thành); Thị trấn Long Hải, thị trấn Long Điền, xã Phước Tỉnh (huyện Long Điền).

c. *Nước sinh hoạt tại vùng nông thôn* : Áp dụng trên địa bàn:

- Huyện Xuyên Mộc, huyện Châu Đức, huyện Đất Đỏ.

- Các xã thuộc: thành phố Vũng Tàu, Thị xã Bà Rịa, huyện Tân Thành, huyện Long Điền.

2. *Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp*:

Bao gồm :

- Bệnh viện, trường học
- Các đơn vị lực lượng vũ trang
- Các cơ quan đoàn thể
- Cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác.

3. *Các hoạt động sản xuất vật chất* :

Bao gồm :

- Các khu Công nghiệp, khu chế xuất, văn phòng đại diện
- Các đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công.
- Các nhà máy điện
- Các cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải, lò thiêu.
- Nước phục vụ cho công trình xây dựng.

4. *Kinh doanh dịch vụ*

Bao gồm :

- Các nhà máy, cơ sở sản xuất: nước đá, rượu, bia, kem, nước giải khát
- Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống, giải khát.
- Các cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi.
- Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại.
- Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền.
- Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2009 và thay thế Quyết định số 29/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh về việc ban hành giá nước máy trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thời hạn áp dụng giá bán nước máy cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh tối đa không quá 03 năm.

Kể từ thời điểm quyết định này có hiệu lực thi hành, các đơn vị cấp nước có sử dụng nguồn nước thô từ các công trình thủy lợi có nghĩa vụ nộp phí nước thô với mức giá 750 đồng/m³ theo điều 1 nghị định 115/2008/ NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 11 năm 2008.

Điều 5. Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND Thành phố Vũng tàu, thị xã Bà Rịa, các huyện trên địa bàn Tỉnh; Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa Vũng tàu; Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường Nông thôn; Công ty TNHH Cấp nước Tóc tiên; Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ; Giám đốc các Ban quản lý khu công nghiệp, các doanh nghiệp Nhà nước Trung Ương và địa phương, các Doanh nghiệp nước ngoài, Doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN *shinh*

KT CHỦ TỊCH
TRƯỞNG CHU TỊCH



Hồ Văn Niên

Nơi nhận :

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính (vụ PC);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo BRVT- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT- TH.